

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.045.570.266.545</b>	<b>1.974.481.234.276</b> ✓
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>922.856.377.497</b>	<b>1.503.654.718.108</b>
111	1. Tiền		119.856.377.497	106.654.718.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		803.000.000.000	1.397.000.000.000 ✓
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>10.185.506.849</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.185.506.849	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>67.310.769.832</b>	<b>343.691.491.760</b> ✓
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.325.695.409	276.290.139.717
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.110.920.163	6.500.845.876
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	173.126.898.589	181.673.341.431
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.252.744.329)	(120.772.835.264) ✓
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>7.369.606</b>	<b>74.679.447.585</b> ✓
141	1. Hàng tồn kho		7.369.606	74.679.447.585
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>45.210.242.761</b>	<b>52.455.576.823</b> ✓
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	84.077.466	28.501.547
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.083.001.293	42.028.523.639
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.043.164.002	10.398.551.637
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.621.909.277.054</b>	<b>7.867.344.388.103</b> ✓
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.100.000.000</b>	<b>22.246.026.550</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	22.246.026.550
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>785.043.752.685</b>	<b>787.845.741.538</b> ✓
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	26.936.728.457	30.173.841.324
222	- Nguyên giá		142.016.773.075	142.224.592.441
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.080.044.618)	(112.050.751.117)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	758.107.024.228	757.671.900.214
228	- Nguyên giá		762.460.401.943	761.824.401.943
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.353.377.715)	(4.152.501.729)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>12.463.526.605</b>	<b>13.678.846.884</b> ✓
231	- Nguyên giá		45.327.359.252	47.612.472.523
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.863.832.647)	(33.933.625.639)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>40.735.197.182</b>	<b>27.074.902.955</b> ✓
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		39.558.770.500	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.176.426.682	1.049.580.682
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>6.764.402.063.452</b>	<b>6.998.466.393.692</b> ✓
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.961.134.515.286	3.050.279.666.029
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		380.199.741.580	380.199.741.580
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(947.444.949.967)	(802.525.770.470)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.164.737.130</b>	<b>18.032.476.484</b> ✓
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.164.737.130	18.032.476.484
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.667.479.543.599</b>	<b>9.841.825.622.379</b> ✓

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.199.353.862.644</b>	<b>2.649.506.906.612</b> ✓
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>649.789.147.268</b>	<b>2.099.315.911.236</b> ✓
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.077.409.485	354.063.094.308 ✓
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.351.326	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	212.782.530.319	412.367.360.630 ✓
314	4. Phải trả người lao động		38.266.372.264	22.670.377.957 ✓
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.949.494.536	1.415.591.721
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		155.000.000	65.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	125.170.569.443	138.622.948.943 ✓
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	242.000.585.635	1.143.883.510.938 ✓
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.225.834.260	26.066.676.473 ✓
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>549.564.715.376</b>	<b>550.190.995.376</b> ✓
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	549.564.715.376	550.190.995.376
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.468.125.680.955</b>	<b>7.192.318.715.767</b> ✓
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>7.468.125.680.955</b>	<b>7.192.318.715.767</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		34.046.210.038	18.846.210.038
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		654.079.470.917	393.472.505.729 ✓
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		366.934.005.729	233.324.280.195
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		287.145.465.188	160.148.225.534
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.667.479.543.599</b>	<b>9.841.825.622.379</b>

Trương Thị Tuyết

Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Viết Liêm

Trưởng Ban TCKT



Lê Song Lai

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

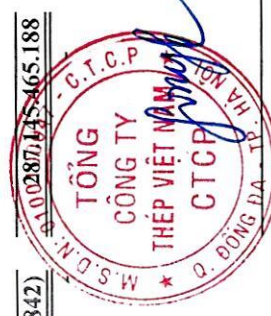
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Q4/2022	Q4/2021	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	325.639.988.940	1.525.564.518.216	3.767.731.971.405	5.239.138.951.827
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	-	-	1.501.203.632
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	325.639.988.940	1.525.564.518.216	3.767.731.971.405	5.237.637.748.195
11	4. Giá vốn hàng bán	24	323.659.981.776	1.523.590.493.212	3.758.356.253.253	5.228.177.592.196
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.980.007.164	1.974.025.004	9.375.718.152	9.460.155.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	59.458.804.212	44.626.597.791	640.907.668.389	413.074.480.952
22	7. Chi phí tài chính	26	225.985.869.912	11.839.860.454	252.061.915.529	(25.738.523.114)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	26	5.560.643.154	12.165.289.000	42.480.368.089	45.855.540.714
25	8. Chi phí bán hàng	27	-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	31.203.808.039	223.597.031.901	110.986.806.372	276.828.973.083
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27	(195.750.866.575)	(188.836.269.560)	287.234.664.640	171.444.186.982
31	11. Thu nhập khác	28	9.920.000	1.665.562	178.721.920	1.665.562
32	12. Chi phí khác	29	267.064.212	2.036.580.844	267.921.372	11.297.627.010
40	13. Lợi nhuận khác	29	(257.144.212)	(2.034.915.282)	(89.199.452)	(11.295.961.448)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29	(196.008.010.787)	(190.871.184.842)	287.145.465.188	160.148.225.534
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(196.008.010.787)	(190.871.184.842)	287.145.465.188	160.148.225.534

Trương Thị Tuyết  
Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Viết Liêm  
Trưởng Ban TCKT



Lê Song Lai  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		287.145.465.188	160.148.225.534 ✓
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.978.229.838	5.120.795.943
03	- Các khoản dự phòng		143.399.088.562	(81.044.045.268)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(213.614.556)	137.335.089
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(615.316.105.154)	(402.470.211.939)
06	- Chi phí lãi vay		42.480.368.089	45.855.540.714
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(137.526.568.033)	(272.252.359.927)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		306.347.749.394	(147.759.599.184)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		61.138.629.752	(28.290.212.553)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(547.948.144.172)	369.174.873.733
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(187.836.565)	85.487.265.320
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.961.500.369)	(45.743.678.477)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.253.722.563)	(9.546.910.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(373.391.392.556)	(48.930.621.288)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(625.695.454)	(1.566.585.409)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		77.633.520	1.514.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.185.506.849)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(13.553.453.200)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.145.150.743	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		615.752.767.412	449.807.798.870 ✓
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		694.164.349.372	434.689.274.806
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.959.341.833.877	4.586.118.647.694
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.861.224.759.180)	(4.182.508.369.447)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(901.882.925.303)	403.610.278.247
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(581.109.968.487)	789.368.931.765 ✓

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.503.654.718.108	714.445.709.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		311.627.876	(159.922.889)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>922.856.377.497</u>	<u>1.503.654.718.108</u>



Trương Thị Tuyết  
Người lập



Nguyễn Việt Liêm  
Trưởng Ban TCKT



Lê Song Lai  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2022

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con Cho kỳ kế toán Quý IV/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
--------------------------	-------------

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

#### **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

#### **2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	329.818.486	660.162.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.526.559.011	105.994.555.897
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	✓ 803.000.000.000	1.397.000.000.000
	<u><u>922.856.377.497</u></u>	<u><u>1.503.654.718.108</u></u>

(1) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền có giá trị 803.000.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cuối kỳ có giá trị 10.185.506.849 đồng là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn 06 tháng và lãi suất 5%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL <sup>(2)</sup>	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	-	85.013.746.834	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	34.511.992.908	✓ (34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	✓ (3.607.788.850)	5.000.000.000	(3.385.032.728)
<b>Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.370.512.756.553</b>	<b>(38.119.781.758)</b>	<b>4.370.512.756.553</b>	<b>(37.897.025.636)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(778.585.944.630)	943.444.077.561	(576.874.510.864)
- Công ty TNHH Thép Vinakyocci	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Tôn Phương Nam <sup>(3)</sup>	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	✓ (4.346.870.125)	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) <sup>(4)</sup>	-	-	80.806.070.319	(74.013.483.006) ✓
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	✓ (12.990.997.584)	71.642.335.291	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống nhất	62.494.827.000	✓ (62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Óng thép Việt Nam	61.211.173.021	(767.055.647)	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật <sup>(5)</sup>	27.772.749.772	-	27.772.749.772	-
- Công ty Cổ phần RedstarCera	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	✓ (21.430.871.330)	21.430.871.330	(21.430.871.330)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng <sup>(6)</sup>	-	-	8.339.080.424	-
<b>Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>✓ 2.961.134.515.286</b>	<b>(880.616.566.316)</b>	<b>✓ 3.050.279.666.029</b>	<b>(734.813.692.200)</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(10.731.733.816)	274.240.074.411	(10.731.733.816)
- Công ty TNHH Công nghiệp Quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty TNHH Óng Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(17.976.868.077)	28.500.000.000	(19.083.318.818)
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
<b>Tổng cộng các khoản đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>380.199.741.580</b>	<b>(28.708.601.893)</b>	<b>380.199.741.580</b>	<b>(29.815.052.634)</b>
<b>Tổng cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>7.711.847.013.419</b>	<b>(947.444.949.967)</b>	<b>7.800.992.164.162</b>	<b>(802.525.770.470)</b>

(1): Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 85/NQ-KK ngày 08 tháng 06 năm 2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 22/06/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty được nhận là 3.507.171 cổ phiếu.

(2): Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 38-2022/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty được nhận là 2.065.143 cổ phiếu.

(3): Trong năm 2021, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 đồng, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND.

(4): Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) đã giải thể trong kỳ.

(5): Trong năm 2021, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật thực hiện tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 91.720.000.000 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tương ứng tăng thêm số tiền 25.681.600.000 VND.

(6): Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng đã giải thể trong kỳ.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên <sup>(1)</sup>	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam <sup>(2)</sup>	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

**Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con:**

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

**Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo):**

(2) Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Quý hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	-	269.689.487.521	-
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
Đối tượng khác	1.123.861.685	(758.339.123)	1.398.818.472	(794.136.533)
	<b>6.325.695.409</b>	<b>(5.960.172.847)</b>	<b>276.290.139.717</b>	<b>(5.995.970.257)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
Đối tượng khác	2.640.619.000	(935.349.000)	2.030.544.713	(935.349.000)
	<b>7.110.920.163</b>	<b>(5.405.650.163)</b>	<b>6.500.845.876</b>	<b>(5.405.650.163)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	9.553.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ <sup>(1)</sup>	68.830.489.966	(68.830.489.966)	69.930.489.966	(69.930.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất về lãi chậm trả <sup>(1)</sup>	70.830.190.324	(23.909.264.389)	66.265.767.757	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.684.838.357	-	2.936.904.109	-
- Chi phí Dự án tại Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy <sup>(2)</sup>	-	-	11.339.403.798	-
- Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel <sup>(3)</sup>	4.818.134.298	-	4.895.134.298	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(3)</sup>	4.818.134.298	-	4.895.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy <sup>(3)</sup>	963.626.860	-	979.026.860	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	799.465.619	-
- Ký cược, ký quỹ	28.510.312	-	-	-
- Tạm ứng	71.000.000	-	486.000.000	-
- Phải thu khác	1.790.332.848	(332.746.853)	1.854.373.400	(717.040.378)
	<b>173.126.898.589</b>	<b>(107.886.921.319)</b>	<b>181.673.341.431</b>	<b>(109.371.214.844)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	22.246.026.550	-
	<b>1.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>22.246.026.550</b>	<b>-</b>

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:**

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 68.830.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng tính đến thời điểm 31/12/2014 và tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng (Tổng Công ty đã ghi nhận các khoản lãi này vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính trước).

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

Bên cạnh đó, theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác số tiền lãi chậm trả tương ứng với nợ gốc bảo lãnh nêu trên cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tương ứng số tiền 37.219.123.856 đồng. Tiền lãi chậm trả sau năm tài chính 2020 đến kỳ hiện tại, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác tiền lãi chậm trả phát sinh số tiền 9.701.802.079 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 18). Khoản phải thu ghi nhận tăng phải thu khác và tăng phải trả khác này Tổng Công ty không trích lập dự phòng.

(2): Xem thuyết minh số 10.

(3) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 18) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 đồng. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>5.960.172.847</b>	-	<b>6.175.197.547</b>	<b>179.227.290</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	758.339.123	-	973.363.823	179.227.290
<b>Phải thu khác</b>	<b>107.886.921.319</b>	-	<b>109.371.214.844</b>	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	92.739.754.355	-	93.839.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	332.746.853	-	717.040.378	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>5.405.650.163</b>	-	<b>5.405.650.163</b>	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	<b>119.252.744.329</b>	-	<b>120.952.062.554</b>	<b>179.227.290</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	74.673.698.400	-
Hàng hoá	7.369.606	-	5.749.185	-
	<b>7.369.606</b>	-	<b>74.679.447.585</b>	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup>	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
Chi phí Dự án tại Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy <sup>(2)</sup>	13.533.448.227			
	<b>39.558.770.500</b>		<b>26.025.322.273</b>	

**Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:**

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

(2): Tại các khu đất số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2; số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; Tổng Công ty thực hiện hợp tác với các bên có liên quan theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 để triển khai các dự án bất động sản đối với 03 cơ sở nhà đất tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 32). Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, chi phí thuê đất trong giai đoạn dự án chưa triển khai số tiền 9.218.643.735 đồng, chưa được các bên tham gia góp vốn làm rõ trách nhiệm nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật, Tổng Công ty thực hiện ghi tăng khoản mục phải thu khác theo kiến nghị. Đến kỳ hiện tại, chi phí thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020 là 4.314.804.492 đồng; toàn bộ các chi phí thuê đất kể trên Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ <sup>(*)</sup>	1.049.580.682	1.049.580.682
Chi phí tư vấn, lập đề cương và dự toán hạng mục tầng máy chủ	126.846.000	-
	<b>1.176.426.682</b>	<b>1.049.580.682</b>

(\*) Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	98.953.809.103	10.012.290.039	20.425.921.697	12.390.442.830	442.128.772	142.224.592.441						
- Mua trong kỳ	-	-	-	625.695.454	-	625.695.454						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(833.514.820)	-	-	-	(833.514.820)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>98.953.809.103</b>	<b>9.178.775.219</b>	<b>20.425.921.697</b>	<b>13.016.138.284</b>	<b>442.128.772</b>	<b>142.016.773.075</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	71.475.845.468	9.651.429.169	18.909.963.227	11.603.284.481	410.228.772	112.050.751.117						
- Khấu hao trong kỳ	2.528.520.665	104.169.837	800.417.439	423.100.380	6.600.000	3.862.808.321						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(833.514.820)	-	-	-	(833.514.820)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.004.366.133</b>	<b>8.922.084.186</b>	<b>19.710.380.666</b>	<b>12.026.384.861</b>	<b>416.828.772</b>	<b>115.080.044.618</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	27.477.963.635	360.860.870	1.515.958.470	787.158.349	31.900.000	30.173.841.324						
Tại ngày cuối kỳ	<b>24.949.442.970</b>	<b>256.691.033</b>	<b>715.541.031</b>	<b>989.753.423</b>	<b>25.300.000</b>	<b>26.936.728.457</b>						

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.577.362.840	761.824.401.943
- Mua trong kỳ	-	636.000.000	636.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>757.247.039.103</b>	<b>5.213.362.840</b>	<b>762.460.401.943</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.152.501.729	4.152.501.729
- Khấu hao trong kỳ	-	200.875.986	200.875.986
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.353.377.715</b>	<b>4.353.377.715</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	424.861.111	757.671.900.214
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>757.247.039.103</b>	<b>859.985.125</b>	<b>758.107.024.228</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.102.362.840 đồng.

**(\*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:**

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) <sup>(2)</sup>	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<b>153.391.510.000</b>	

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup> (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 30).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

<b>TT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội <sup>(3)</sup>	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội <sup>(3)</sup>	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội <sup>(4)</sup>	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tờ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b><u>603.855.529.103</u></b>

(3) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 30 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 32.863.832.647 VND. Khấu hao trong kỳ là 1.215.320.279 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84.077.466	28.501.547
	<b>84.077.466</b>	<b>28.501.547</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An <sup>(1)</sup>	15.602.275.509	16.004.035.169
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.562.461.621	2.028.441.315
	<b>18.164.737.130</b>	<b>18.032.476.484</b>

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty TNHH Nippovina sử dụng.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	350.831.882.114	350.831.882.114
Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Carfip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
Phải trả các đối tượng khác	1.236.345.457	1.236.345.457	1.390.148.166	1.390.148.166
	<b>3.077.409.485</b>	<b>3.077.409.485</b>	<b>354.063.094.308</b>	<b>354.063.094.308</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	341.887.936	321.563.413	-	-	-	-	-	-	20.324.523
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	-	-	-	-	10.013.454.077	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	17.096.844	91.521.610	5.992.964.964	5.992.964.964	5.427.689.370	-	-	-	-	-	639.700.360	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	338.290.791	743.853.410	9.803.364.782	9.803.364.782	9.236.292.975	-	-	-	-	-	972.634.426	
Các loại thuế khác	29.709.925	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	-	29.709.925	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(1)</sup>	-	411.531.985.610	-	-	200.382.114.600	-	-	-	-	-	-	211.149.871.010
	<b>10.398.551.637</b>	<b>412.367.360.630</b>	<b>16.142.217.682</b>	<b>16.142.217.682</b>	<b>215.371.660.358</b>	<b>10.043.164.002</b>	<b>10.043.164.002</b>	<b>212.782.530.319</b>	<b>212.782.530.319</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(1): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Ngày 28/12/2022, Tổng công ty đã nộp bổ sung 1 phần tiền lợi thế vị trí địa lý đất thuê được giảm trừ là 200.382.114.600 đồng về Quý HTSX và PTĐN vào NSNN (Theo kiến nghị của KTTN tại công văn số 1555/KTTN-CN VI ngày 27/12/2018). Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa (các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 30).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	247.934.005	729.066.285
- Chi phí phải trả khác	1.701.560.531	686.525.436
	<b><u>1.949.494.536</u></b>	<b><u>1.415.591.721</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	474.787.515	149.152.450
- Bảo hiểm xã hội	3.993.453	138.025.728
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	627.280.000	36.000.000
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Sắt Thạch Khê <sup>(1)</sup>	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	2.493.151.498	3.233.757.891
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	18.905.646.277
- Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel <sup>(2)</sup>	4.818.134.298	4.895.134.298
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC <sup>(2)</sup>	4.818.134.298	4.895.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây <sup>(2)</sup>	963.626.860	979.026.860
- Lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tầm Lá Thống Nhất <sup>(3)</sup>	46.920.925.935	42.356.503.368
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.797.634.071	1.781.666.258
	<b><u>125.170.569.443</u></b>	<b><u>138.622.948.943</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	175.000.000	801.280.000
- Phải trả ngân sách nhà nước <sup>(4)</sup>	549.389.715.376	549.389.715.376
	<b><u>549.564.715.376</u></b>	<b><u>550.190.995.376</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác:**

(1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(2) Đối ứng khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tầm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

**Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác (tiếp):**

(3) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 và các kỳ tiếp theo (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (Chi tiết tại thuyết minh số 12). Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**19 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.137.388.395.938</b>	<b>1.137.388.395.938</b>	<b>2.959.202.327.277</b>	<b>3.860.990.937.580</b>	<b>235.599.785.635</b>	<b>235.599.785.635</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	291.613.658.220	291.613.658.220	570.022.272.965	841.635.931.185	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	414.889.147.888	384.289.362.253	130.599.785.635	130.599.785.635
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	359.207.279.243	359.207.279.243	417.469.677.548	776.676.956.791	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	320.510.038.310	320.510.038.310	669.535.581.911	990.045.620.221	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	442.406.385.575	442.406.385.575	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	-	181.550.140.750	181.550.140.750	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	66.057.420.165	66.057.420.165	263.329.120.640	244.386.540.805	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.495.115.000</b>	<b>6.495.115.000</b>	<b>139.506.600</b>	<b>233.821.600</b>	<b>6.400.800.000</b>	<b>6.400.800.000</b>
- Trái phiếu thường	6.495.115.000	6.495.115.000	139.506.600	233.821.600	6.400.800.000	6.400.800.000
	<b>1.143.883.510.938</b>	<b>1.143.883.510.938</b>	<b>2.959.341.833.877</b>	<b>3.861.224.759.180</b>	<b>242.000.585.635</b>	<b>242.000.585.635</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường	6.495.115.000	6.495.115.000	139.506.600	233.821.600	6.400.800.000	6.400.800.000
	<b>6.495.115.000</b>	<b>6.495.115.000</b>	<b>139.506.600</b>	<b>233.821.600</b>	<b>6.400.800.000</b>	<b>6.400.800.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.495.115.000)	(6.495.115.000)	(139.506.600)	(233.821.600)	(6.400.800.000)	(6.400.800.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:**

Đơn vị tính: VND

TT	Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2022	Hình thức đảm bảo
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93278/HĐTD ngày 21/7/2022	1.500.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	20.000.000.000	Quyền đòi nợ từ các HĐ do ngân hàng tài trợ
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam</b> Hợp đồng tín dụng số 7889732.22 ngày 08/08/2022	300.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	85.000.000.000	Tín chấp
<b>3</b>	Hợp đồng cho vay hạn mức số 273/2022-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 05/9/2022	300.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	130.599.785.635	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngắn hạn -Công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
	<b>Tổng cộng</b>					<b>235.599.785.635</b>	

**Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:**

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ và Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.312.000.000 đồng và 130.000 USD ( tương đương 3.088.800.000 đồng). Đối với trái phiếu đầu tư vào Công ty Dịch vụ và Gia Công thép Sài Gòn thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/12/2022, Trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam thời hạn thanh toán khoản vay là ngày 01/06/2021, công ty đã yêu cầu các trái chủ rút vốn nhưng các trái chủ vẫn chưa có yêu cầu hoàn trả, Công ty sẽ tiếp tục đề nghị các trái chủ rút toàn bộ số vốn.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)		Cộng	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	-	-	-	<b>263.032.490.233</b>	-	<b>7.043.032.490.233</b>	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	160.148.225.534	-	160.148.225.534	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.846.210.038	93,93%	(29.708.210.038)	6,07%	(10.862.000.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	-	<b>18.846.210.038</b>	<b>93,93%</b>	<b>393.472.505.729</b>	<b>6,07%</b>	<b>7.192.318.715.767</b>	<b>99,97%</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	-	<b>18.846.210.038</b>	-	<b>393.472.505.729</b>	-	<b>7.192.318.715.767</b>	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	287.145.465.188	-	287.145.465.188	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.200.000.000	93,93%	(26.538.500.000)	6,07%	(11.338.500.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	-	<b>34.046.210.038</b>	<b>100%</b>	<b>654.079.470.917</b>	<b>9,37%</b>	<b>7.468.125.680.955</b>	<b>100%</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động số tiền 10.620,5 triệu đồng;

- Trích lập quỹ thưởng người quản lý số tiền 718 triệu đồng;

- Trích lập đầu tư phát triển số tiền 15,2 tỷ đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%	
	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>6.780.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>6.780.000.000.000</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.046.210.038	18.846.210.038
	<u>34.046.210.038</u>	<u>18.846.210.038</u>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất hiện đang sử dụng, trong đó có một số lô đất đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và một số lô đất chưa ký hợp đồng thuê đất. Thông tin cụ thể như sau:

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê
1	Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh	271,4	Đến 18/04/2061
2	Lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	120,7	Đến 24/11/2059
3	Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu	3.602,1	Đến 29/12/2045
4	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	1.338,0	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất
5	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1.000,0	Chưa ký hợp đồng thuê đất
6	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	1.083,5	Đến 23/11/2056
7	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	7.978,1	Chưa ký hợp đồng thuê đất
8	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	2.106,6	Chưa ký hợp đồng thuê đất
9	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	6.545,9	Chưa ký hợp đồng thuê đất

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	368.352,90	397.136,92

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.755.233.114.078	5.228.249.638.459
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.498.857.327	10.889.313.368
	<b><u>3.767.731.971.405</u></b>	<b><u>5.239.138.951.827</u></b>
	-	-

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	1.501.203.632
	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.501.203.632</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.753.149.271.200	5.223.036.636.033
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.206.982.053	5.140.956.163
	<b><u>3.758.356.253.253</u></b>	<b><u>5.228.177.592.196</u></b>
	-	-

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.077.269.899	21.648.234.443
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	24.758.938.838	10.567.490.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	✓ 586.675.497.513	380.858.756.208
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	272.508.759	-
Thu nhập từ giải thể Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	123.453.380	-
	<b><u>640.907.668.389</u></b>	<b><u>413.074.480.952</u></b>
	-	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.480.368.089	45.855.540.714
Phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị Doanh nghiệp	637.749.158	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	37.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	58.894.203	137.335.089
Dự phòng tổn thất đầu tư	208.842.549.816	(71.768.731.359)
Chi phí tài chính khác	42.354.263	37.295.408
	<b><u>252.061.915.529</u></b>	<b><u>(25.738.523.114)</u></b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.518.071.697	1.098.664.551
Chi phí nhân công	70.237.760.639	48.574.952.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.222.911.163	2.896.164.905
Thuế, phí, lệ phí	7.492.925.381	207.360.193.502
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.520.090.935)	(9.275.313.909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.781.218.441	17.642.267.150
Chi phí khác bằng tiền	9.254.009.986	8.532.044.817
	<b><u>110.986.806.372</u></b>	<b><u>276.828.973.083</u></b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	77.633.520	1.663.636
Tiền phạt thu được	90.000.000	-
Thu nhập khác	11.088.400	1.926
	<b><u>178.721.920</u></b>	<b><u>1.665.562</u></b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	38.442.348
Phạt vi phạm hợp đồng	-	123.881.596
Tài tiền trợ, ủng hộ	-	11.135.303.066
Chi phí khác	267.921.372	-
	<b><u>267.921.372</u></b>	<b><u>11.297.627.010</u></b>

**30 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp đề hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 đồng;

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 đồng;

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 đồng;

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 đồng (Tổng Công ty đã chuyển Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 35);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xây ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng (Thuyết minh số 12).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 đồng (Thuyết minh số 12);

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m<sup>2</sup>; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng.

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m<sup>2</sup> (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 đồng; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 đồng; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 đồng; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 đồng). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo đối và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 đồng.

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.

- Ngày 21 tháng 04 năm 2022, Tổng Công ty có công văn số 526/VNS-TCKT gửi Bộ Công thương về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và các văn bản báo cáo khác.

- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.



- Ngày 03 tháng 08 năm 2022, Bộ Công thương có công văn số 4543/BCT-TC gửi Tổng Công ty về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán CPH Vnsteel.
- Tổng công ty đã ban hành công văn số 1003/BC-VNS ngày 15/8/2022 và Người đại diện vốn SCIC tại Tổng công ty đã có báo cáo số 1050/BC-ĐDV ngày 26/8/2022 gửi SCIC về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.
- Ngày 07 tháng 9 năm 2022, SCIC ban hành công văn số 1688/ĐTKDV-ĐT4 gửi Người đại diện vốn của SCIC tại Tổng công ty về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam.
- Ngày 21 tháng 9 năm 2022, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 28/NQ-VNS về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty. Thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-VNS, Tổng Công ty đã tiến hành ký hợp đồng với Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) để lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty theo yêu cầu tại Công văn số 1316/BCT-TC ngày 16/3/2022 của Bộ Công thương. Đến nay, VAE đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty.
- Ngày 14/12/2022, Tổng công ty ban hành Nghị quyết số 45/NQ-VNS về việc nộp bổ sung số tiền giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp. Ngày 28/12/2022, Tổng công ty đã tạm nộp bổ sung thêm số tiền 200.382.114.600 đồng về Quỹ HTSX và PTDN vào Ngân sách Nhà nước (giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất này đã được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2021 của Tổng công ty).

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

**31 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH**

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong báo cáo tài chính riêng này.

2. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV/2022

Tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020; Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về định hướng tái cơ cấu giai đoạn 2021 - 2026.

3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

**Trương Thị Tuyết**

Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**Nguyễn Việt Liêm**

Trưởng Ban TCKT



**Lê Song Lai**

Tổng Giám đốc

